

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÝ NHÂN
TỈNH HÀ NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-ST

Ngày 30/7/2024

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÝ NHÂN - TỈNH HÀ NAM

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Hân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Duy Phong.

2. Bà Nguyễn Thị Quyên.

- **Thư ký phiên toà:** Ông Phạm Thành Trung - Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

Bà Nguyễn Thị Hương - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam tham gia phiên toà:** Ông Phạm Sỹ Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2024 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2024/QĐXX-ST ngày 15 tháng 7 năm 2024; giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1995; địa chỉ: T, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam.

- **Bị đơn:** Anh Phạm Văn B, sinh năm 1991; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam; hiện đang chấp hành án phạt tù tại: Đội 16, Phân trại số 03, Trại giam số 5, Cục C10, Bộ Công an, trụ sở: Thị trấn T, huyện Y, tỉnh Thanh Hoá.

Phiên toà: Có mặt chị T, anh B vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/12/2023, lời khai, lời trình bày của chị Nguyễn Thị T với nội dung như sau:

Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn B lấy nhau hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 21 tháng 12 năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam. Sau ngày cưới, chị T về chung sống cùng anh B tại gia đình bố mẹ chồng thuộc thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi chửi nhau. Năm 2021, chị T phát hiện anh B sử dụng trái phép chất ma túy. Chị T và gia đình đã nhiều lần khuyên bảo, động viên anh B cai nghiện ma túy nhưng anh B không thừa nhận. Tháng 08 năm 2023 anh B đã bị Tòa án nhân dân huyện L xử phạt 22 tháng tù về “*Tội tàng trữ trái phép chất ma túy*” và đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam. Nay chị T cho rằng, vợ chồng không còn tình cảm, hôn nhân không thể tiếp tục tồn tại, đề nghị được ly hôn với anh B.

Ý kiến của anh B lưu tại hồ sơ vụ án: Anh và chị T kết hôn hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh H. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Năm 2021, anh B nghiện ma túy và năm 2023 bị bắt về “*Tội tàng trữ trái phép chất ma túy*”. Hiện nay anh B đang phải chấp hành án phạt tù tại trại giam. Nay chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn, anh B đồng ý.

- Về con chung: Chị T và anh B đều xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Trung K, sinh ngày 28/7/2013 và cháu Phạm Đức L, sinh ngày 05/02/2020. Hiện nay cháu K và cháu L đang ở với chị T. Nếu ly hôn chị T và anh B đều có nguyện vọng được nuôi cả hai con và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và các vấn đề khác: Chị T và anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân có quan điểm như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và việc chấp hành pháp luật của các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án là đúng quy định pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn B là hợp pháp, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2022 đến nay không quan tâm đến nhau vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn giữa chị T và anh B. Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu K và cháu L cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Các vấn đề khác chị T, anh B không yêu cầu nên không phải giải quyết. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T với anh Phạm Văn B thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Phạm Văn B có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T với anh Phạm Văn B là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, năm 2021 anh B nghiện ma túy được chị T và gia đình khuyên bảo nhưng anh B không thừa nhận và không tự cai nghiện, vợ chồng thường xuyên lục đục cãi chửi nhau. Tháng 8 năm 2023, anh B phạm tội “*Tàng trữ trái phép chất ma túy*” và hiện đang phải chấp hành án phạt tù tại Trại giam số 5, Cục C10, Bộ Công an. Từ tháng 9 năm 2022 đến nay vợ chồng sống ly thân và không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh B cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T yêu cầu ly hôn và anh B đồng ý. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh B đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; tại đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai chị T kiên quyết xin ly hôn với anh B, anh B cũng có quan điểm nhất trí ly hôn với chị T, ý kiến của các bên đương sự là tự nguyện phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Trung K, sinh ngày 28/7/2013 và cháu Phạm Đức L, sinh ngày 05/02/2020. Hiện nay cả hai cháu đang ở với chị T. Chị T và anh B đều có yêu cầu được nuôi cả hai con và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, cháu K có nguyện vọng được ở với mẹ, cháu L còn nhỏ tuổi; chị T có công việc và tiền thu nhập ổn định, có điều kiện thực tế để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con; anh B nghiện ma túy và đang phải chấp hành án phạt tù nên không có điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của cháu K và cháu L, Hội đồng xét xử thấy nên giao cháu K và cháu L cho chị T được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung và các vấn đề khác: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 51, 55, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn B.

2. Về con chung: Giao cháu cháu Phạm Trung K, sinh ngày 28/7/2013 và cháu Phạm Đức L, sinh ngày 05/02/2020 cho chị Nguyễn Thị T được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu K, cháu L đủ 18 tuổi. Anh Phạm Văn B không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Thắm.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn B mỗi người phải nộp 75.000 (Bảy mươi lăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chị T tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000 (Một trăm năm mươi nghìn) đồng. Đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000850 ngày 20 tháng 3 năm 2024, chị T được hoàn lại 150.000 (Một trăm năm mươi nghìn) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, đối với nguyên đơn thời hạn kháng cáo kể từ ngày tuyên án, đối với bị đơn thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Lý Nhân;
- Chi cục THADS Lý Nhân;
- UBND xã Đạo Lý;
- Đương sự;
- Công TTĐT Tòa án;
- Lưu: hồ sơ + *văn phòng*.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Hân